

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 7561/SXD-QH ngày 02/12/2020 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc ý kiến hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 265 /TĐ-KTHT ngày 04/12/2020; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc tại Tờ trình số 68/TTr-ĐT ngày 25/10/2020 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi, ranh giới:

Khu đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, nằm trên địa giới hành chính xã Hợp Thắng và Vân Sơn, có giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp đất nông nghiệp, tiếp đến là sông Nhom.
- Phía Đông: giáp đất nông nghiệp.
- Phía Nam: hành lang đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.
- Phía Tây: giáp đất nông nghiệp.

1.2. Quy mô diện tích:

Quy mô diện tích lập quy hoạch: 72,23ha.

- Diện tích Cụm công nghiệp: 69,91 ha;
- Diện tích đường giao thông đối ngoại: 2,32 ha.

2. Tính chất chức năng:

Là cụm công nghiệp đa ngành nghề về: Cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm sản; sản xuất máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; sản xuất hàng tiêu dùng; may mặc, da giày ... ít gây ô nhiễm môi trường; được đầu tư linh hoạt, thuận tiện, an toàn cho các nhà đầu tư, phát triển hài hòa bền vững với cảnh quan vùng miền và với khu vực nông thôn, đô thị lân cận.

3. Quy hoạch sử dụng đất:

Ranh giới lập quy hoạch quy mô là: 722.300,0 m², bao gồm:

- Đất cụm công nghiệp: 699.125,0 m².
- Đất ngoài cụm công nghiệp: 23.205,0 m² (là lộ giới giao thông ngoài cụm công nghiệp)

Bảng tổng hợp cơ cấu quy hoạch sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH		722.330,0	
A	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	699.125,0	100
1	Đất công nghiệp	504.567,5	72,17
2	Đất công cộng dịch vụ, Nhà điều hành	3.987,5	0,57
3	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	8.625,0	1,23
4	Đất cây xanh	80.409,50	11,50
5	Đất giao thông	101.535,6	14,52
B	ĐẤT GIAO THÔNG NGOÀI CỤM CN	23.205,0	

3.1. Quy hoạch sử dụng đất trong cụm công nghiệp cụ thể như sau:

a) Đất công nghiệp, nhà máy, kho tàng: 504.567,5 m², chiếm 72,17% diện tích Cụm công nghiệp; Phân bố 7 khu (các khu được phân định bởi các tuyến giao thông nội bộ):

- Khu 1: diện tích: 77.685,0 m², gồm 8 lô đất, bình quân 0,97 ha/lô.
- Khu 2: diện tích: 85.462,5m², gồm 9 lô đất, bình quân 0,95 ha/lô.
- Khu 3: diện tích: 68.800,0 m², gồm 4 lô đất, bình quân 1,72 ha/lô.
- Khu 4: diện tích: 99.950,0 m², gồm 10 lô đất, bình quân 1,0 ha/lô.
- Khu 5: diện tích: 81.775,0 m², gồm 8 lô đất, bình quân 1,02 ha/lô.
- Khu 6: diện tích: 42.932,5 m², gồm 4 lô đất, bình quân 10,7 ha/lô.
- Khu 7: diện tích: 47.962,5 m², gồm 5 lô đất, bình quân 0,96 ha/lô.

Chỉ tiêu xây dựng đất công nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa 70%, tầng cao tối đa 19,0m, hệ số sử dụng đất tối đa: 2,8 lần.

b) Đất công cộng, dịch vụ, nhà điều hành: 3.987,5 m², chiếm khoảng 0,6% diện tích cụm công nghiệp, hướng tiếp cận từ tuyến đường Nghi Sơn vào. Chỉ tiêu xây dựng: Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao 2-5 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0 lần.

c) Đất cây xanh: 80.409,5 m², chiếm 11,50 % diện tích cụm công nghiệp. Cây xanh trong cụm công nghiệp bao gồm: khu công viên cây xanh giáp với Khu đất nhà điều hành, và hành lang xanh xung quanh cụm công nghiệp,

d) Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: 8.625,0 m², chiếm khoảng 1,23% diện tích cụm công nghiệp.

e) Đất giao thông nội khu: 101.535,6 m², chiếm 14,52 % diện tích cụm công nghiệp.

f) Đất ngoài cụm công nghiệp: 23.205,0 m².

Gồm đất giao thông ngoài cụm công nghiệp (phần đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn theo quy hoạch, giao thông phía Đông và phía Tây ngoài cụm CN).

Bảng chi tiết quy hoạch sử dụng đất.

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SDD	Tỷ lệ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH (A+B)			722.330,0				
A	DIỆN TÍCH CỤM CÔNG NGHIỆP (1+2+3+4)		699.125,0				100
1	Đất công nghiệp - TTCN, kho tàng	CN	504.567,5	<19m	70	2,8	72,17
1.1	Đất CN-TTCN 01	CN-01	77.685,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 01	CN-01:01	10.342,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 02	CN-01:02	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 03	CN-01:03	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 04	CN-01:04	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 05	CN-01:05	10.342,5	<19m	70	2,8	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)
	+ Lô CN-TTCN 01: 06	CN-01:06	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 07	CN-01:07	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 01: 08	CN-01:08	9.500,0	<19m	70	2,8	
1.2	Đất CN-TTCN 02	CN-02	85.462,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 01	CN-02:01	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 02	CN-02:02	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 03	CN-02:03	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 04	CN-02:04	9.487,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 05	CN-02:05	9.487,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 06	CN-02:06	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 07	CN-02:07	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 08	CN-02:08	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 02: 09	CN-02:09	9.487,5	<19m	70	2,8	
1.3	Đất CN-TTCN 03	CN-03	68.800,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 01	CN-03:01	17.600,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 02	CN-03:02	17.600,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 03	CN-03:03	17.600,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 03: 04	CN-03:04	16.000,0	<19m	70	2,8	
1.4	Đất CN-TTCN 04	CN-04	99.950,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 01	CN-04:01	9.987,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 02	CN-04:02	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 03	CN-04:03	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 04	CN-04:04	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 05	CN-04:05	9.987,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 06	CN-04:06	9.987,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 07	CN-04:07	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 08	CN-04:08	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 09	CN-04:09	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 04: 10	CN-04:10	9.987,5	<19m	70	2,8	
1.5	Đất CN-TTCN 05	CN-05	81.775,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 01	CN-05:01	10.887,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 02	CN-05:02	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 03	CN-05:03	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 04	CN-05:04	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 05	CN-05:05	10.887,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 06	CN-05:06	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 07	CN-05:07	10.000,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 05: 08	CN-05:08	10.000,0	<19m	70	2,8	
1.6	Đất CN-TTCN 06	CN-06	42.932,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 01	CN-06:01	11.432,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 02	CN-06:02	10.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 03	CN-06:03	10.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 06: 04	CN-06:04	10.500,0	<19m	70	2,8	
1.7	Đất CN-TTCN 07	CN-07	47.962,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 01	CN-07:01	9.487,5	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 02	CN-07:02	9.500,0	<19m	70	2,8	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao	Mật độ (%)	hệ số SĐĐ	Tỷ lệ (%)
	+ Lô CN-TTCN 07: 03	CN-07:03	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 04	CN-07:04	9.500,0	<19m	70	2,8	
	+ Lô CN-TTCN 07: 05	CN-07:05	9.975,0	<19m	70	2,8	
2	Đất Công cộng, DV, nhà điều hành	CC-DV:NĐH	3.987,5	2-5T	40	2,0	0,57
3	Đất cây xanh	CX	80.409,5				11,50
	+ Cây xanh 01	CX-01	5.500,0				
	+ Cây xanh 02	CX-CV:01	12.201,5				
	+ Cây xanh 03	CX-MN:02	14.225,0				
	+ Cây xanh 04	CX-MN:03	22.615,5				
	+ Cây xanh 05	CX-MN:04	5.778,8				
	+ Cây xanh 06	CX-CV:05	4.448,7				
	+ Cây xanh 07	CX-06	7.890,0				
	+ Cây xanh 08	CX-07	3.975,0				
	+ Cây xanh 09	CX-08	3.775,0				
4	Đất giao thông, đất công trình đầu mối HTKT	HT	110.160,6	1-3	40	1,5	15,75
	+ Đất HTKT đầu mối	HT:KT	8.625,0				1,23
	+ Đất giao thông	GT	101.535,6				14,52
B	DIỆN TÍCH GIAO THÔNG NGOÀI CỤM CN		23.205,0	23.205,0			

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Tổng diện tích Cụm công nghiệp: 69,91 ha.

- Đất công nghiệp: 50,45 ha, chiếm 72,17 % diện tích cụm công nghiệp;
- Đất cây xanh: 8,04 ha, chiếm 11,50% diện tích cụm công nghiệp;
- Đất giao thông: 10,15 ha, chiếm 14,52% diện tích cụm công nghiệp;
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 0,86 ha, chiếm 1,23 % diện tích cụm công nghiệp;
- Đất công cộng, dịch vụ: 0,4 ha, chiếm 0,57%.

4. Tổ chức không gian quy hoạch:

Cụm công nghiệp được tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan gồm các khu chức năng chính như sau:

- Khu công cộng, dịch vụ nhà điều hành: Bố trí ở cửa ngõ của cụm công nghiệp (hướng đầu nối từ đường CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn).

- Đất công nghiệp, dịch vụ kho tàng, cơ sở sản xuất: Được bố trí mới dạng modul điển hình 1,0 ha/lô & 1,7 ha/lô.

- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối (trạm xử lý nước thải công nghiệp) bố trí phía Đông Bắc của Cụm công nghiệp.

- Hệ thống không gian mở hình thành bởi các tuyến giao thông kết nối có khoảng không, khoảng cây xanh được bao bọc xung quanh Cụm công nghiệp, đảm bảo quy chuẩn về an toàn VSMT.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5.1. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại:

Phía nam cụm công nghiệp có tuyến CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (mặt cắt 1-1): Lộ giới 80,0m; trong đó nền đường $2 \times 12,0 = 24,0\text{m}$, giải phân cách giữa 17,0m, đường gom $2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m}$, giải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$, hành lang ATGT $2 \times 10,0 = 20,0\text{m}$.

b) Giao thông nội bộ trong cụm công nghiệp:

- Đường trục chính trong cụm (mặt cắt 2-2): Lộ giới 35,0m; trong đó: nền đường $2 \times 12,0 = 24,0\text{m}$, giải phân cách giữa 1,0m, vỉa hè $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

- Đường N2, N3, N4, N5, N7, N8 (mặt cắt 3-3): Lộ giới 20,5m; trong đó: nền đường 10,5m, vỉa hè: $2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$.

- Đường N1 (mặt cắt 4-4): Lộ giới 20,0m; trong đó: nền đường 15m, vỉa hè: $2,0 + 3,0 = 5,0\text{m}$.

5.2. Quy hoạch cao độ nền xây dựng.

- Nền chủ yếu là nền đắp, hướng dốc san nền phù hợp với hướng tiêu thoát nước mưa. Cao độ nền các ô đất được thiết kế đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước các ô đất.

- Cao độ san nền cao nhất: + 10,2m;

- Cao độ san nền thấp nhất: + 8,3m;

5.3. Quy hoạch thoát nước mặt.

- Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn đảm bảo nước tự chảy.

- Hướng thoát chính của Cụm công nghiệp về phía sông Nhôm nằm phía Bắc dự án.

- Toàn ranh giới quy hoạch được chia làm 02 lưu vực thoát nước, hướng thoát chính về phía sông Nhôm.

- Mạng lưới sử dụng cống tròn bê tông ly tâm đúc sẵn.

- Hệ thống các tuyến cống bố trí dưới lòng đường giao thông nội khu đón nước từ các lô đất khu quy hoạch sau đó thoát về các trục mương tiêu chính phía Bắc, kích thước cống từ D600 ÷ D1000.

5.4. Quy hoạch cấp nước:

Tổng nhu cầu cấp nước: 1941 m³/ngđ

Dự kiến lấy nước từ đường D200 theo QH cấp nước cho Cụm công nghiệp, nhằm đảm bảo đủ nhu cầu dùng nước cho sản xuất. Trước mắt chưa xây dựng khi chưa đầu tư xây dựng được nhà máy nước đề xuất dùng nguồn nước ngầm để phục vụ sản xuất.

5.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho cụm công nghiệp được lấy từ đường điện trung áp 22KV quy hoạch lộ 471- E9.17

- Tuyến điện trung áp 22KV được thiết kế đi nổi để thuận lợi cho công tác quản lý và vận hành. Dây dẫn dùng dây nhôm lõi thép Fe/AL/XLPE-2.5. Cột

trên tuyến dùng cột BTLT 20m, những vị trí cột góc, cột cuối, cột néo dùng cột đôi 2 BTLT 20m để tăng cường kết cấu cho tuyến, xà dùng xà lệch và sứ chuỗi và sứ đứng. Lưới trung áp 22KV được đi dọc theo trục đường giao thông nội bộ đến tận hàng rào của các cơ sở sản xuất trong cụm.

- Xây dựng mới 02 trạm biến áp phụ tải sử dụng trạm treo cấp nguồn cho khu hạ tầng, khu hành chính và điện chiếu sáng có tổng công suất 500KVA. Các trạm biến áp và lưới điện hạ thế các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp sẽ do các chủ đầu tư xây dựng nhưng phải tuân thủ theo các quy định của Ban quản lý cụm công nghiệp và quy phạm ngành điện. Công suất và vị trí đặt của các trạm biến áp sẽ tùy thuộc vào thiết kế và dây truyền công nghệ của từng cơ sở sản xuất.

- Hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông của cụm công nghiệp được thiết kế đi ngầm. Nguồn cấp cho hệ thống điện chiếu sáng được lấy tại các trạm biến áp 400KVA, đèn chiếu sáng dùng đèn led 150w – 220v lắp trên cột thép bát giác cao 10m, khoảng cách trung bình giữa các cột là 35m.

5.6. Quy hoạch thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải công nghiệp được thu gom và các tuyến công nhánh, sau đó được thu gom về đường ống chính về trạm xử lý nước thải, sau xử lý đạt tiêu chuẩn được thoát ra sông Nhôm.

- Nước thải sinh hoạt công nhân được xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách trước khi được xả ra hệ thống thoát nước thải và rãnh thoát nước.

- Dài hạn khi hệ thống thu gom và xử lý hoàn thiện, nước thải sinh hoạt và nước thải từ các nhà máy công nghiệp sẽ được đưa về trạm XLNT tập trung của Cụm công nghiệp xử lý. Nước thải công nghiệp được làm sạch lần 2 đạt tới giới hạn B theo QCVN 40:2011-BTNMT trước khi xả ra bên ngoài.

5.7. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

- Tiêu chuẩn rác thải công nghiệp: 0,3 (tấn/ha.ngày)

- Tổng lượng thải ước tính: 15 tấn/ngđ.

Phân loại CTR tại nguồn (phân loại sơ cấp): phân loại tại từng phân xưởng sản xuất của mỗi cơ sở sản xuất; Phân loại CTR tại các khu phân loại tập trung (phân loại thứ cấp): nhằm tập trung một lượng lớn CTR của cùng một loại hình công nghiệp, sử dụng hệ thống máy phân loại (quạt khí, sàng lọc, từ tính, cần câu..) nhằm nâng cao hiệu quả đạt được, thu nhiều lợi nhuận như tiết kiệm năng lượng và nhân công.

Bố trí điểm tập kết chất thải rắn để các nhà máy có thể đưa phế liệu đến tập trung, trao đổi, tận thu các thành phần có thể tái sử dụng trước khi đưa đi xử lý. Chất thải chỉ được lưu giữ trong ngày và được chuyển đến khu xử lý tập trung vào cuối ngày. Điểm tập kết có quy mô khoảng 0,1 ha, dự kiến đặt cạnh trạm xử lý nước thải.

Chất thải rắn của Cụm công nghiệp sau khi thu gom chuyển đến khu xử lý tập trung theo quy hoạch.

6. Đánh giá môi trường chiến lược:

Giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động đến môi trường phải đảm bảo các giải pháp: Bảo vệ môi trường đất; bảo vệ môi trường nước; bảo vệ môi trường không khí; giảm thiểu CTR; bảo vệ hệ sinh thái giảm thiểu ảnh hưởng kinh tế xã hội.

Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường: Lòng ghép hoạt động trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của tỉnh Thanh Hóa; kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường cần quan trắc trong đề xuất đánh giá tác động môi trường Cụm công nghiệp.

7. Phân kỳ đầu tư:

Thực hiện theo Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc:

- Phối hợp với UBND xã Hợp Thắng, UBND xã Vân Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch theo quy định để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát và thực hiện.

- Tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu quy hoạch được giao và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt theo quy định của pháp luật.

- Bàn giao hồ sơ Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Hợp Thắng cho UBND huyện làm cơ sở quản lý.

- Lập kế hoạch chi tiết đầu tư, huy động nguồn vốn đầu tư để thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức cắm mốc giới quy hoạch ngoài thực địa để quản lý theo quy định.

2. Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; UBND các xã: Hợp Thắng, Vân Sơn và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch được duyệt và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã: Hợp Thắng, Vân Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính